CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công Nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Xí nghiệp may 1, trước đây hạch toán báo sổ về Văn phòng Công ty;
- Nhà máy May Phù Mỹ, trước đây hạch toán chung tại Văn phòng Công ty;
- Trung tâm Thương mại Dệt – May Vinatex. Trung tâm này đã chấm dứt hoạt động từ ngày 24/09/2011 theo Quyết định số 45A/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị để chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Nhà máy May Dung Quất;
- Nhà máy May Thanh Sơn.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863845 - 3827116 - 3823725
- Fax: (84) 0511.3823367
- E-mail: Vinatexdn@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, hàng áo len, nguyên phụ liệu, phụ tùng, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may, máy móc, thiết bị may, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Đại lý và kinh doanh thiết bị, hàng tiêu dùng, dịch vụ giao nhận, bảo quản, vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu hải sản, hàng công nghiệp thực phẩm, ô tô, xe máy, máy điều hòa không khí và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành dệt may và xây dựng dân dụng, hệ thống điện lạnh;
- Kinh doanh bất động sản.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.736 người. Trong đó, nhân viên quản lý 133 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Văn Phổ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31/08/2010
• Ông Trần Văn Tiến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010 Miễn nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Văn Hữu Thành	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/03/2010
• Ông Hồ Hai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Lương Chương	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/03/2010
• Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2010
• Ông Đinh Sỹ Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 Miễn nhiệm ngày 09/04/2011
• Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Hai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2009
• Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2010
• Ông Lê Hồng Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2010
• Ông Trần Đỗ Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/12/2010
• Ông Trần Văn Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số:459/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2012*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06/03/2012 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Lê Khắc Minh	**Đinh Thị Ngọc Thùy**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV	*Chứng chỉ KTV số 1463/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**75.912.018.236**	**101.406.473.703**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.649.943.216**	**3.189.271.119**
1. Tiền	111	5	3.649.943.216	3.189.271.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.947.624.475**	**31.282.275.433**
1. Phải thu khách hàng	131		19.740.563.754	31.831.546.751
2. Trả trước cho người bán	132		2.835.099.147	1.042.727.685
3. Các khoản phải thu khác	135	6	13.347.001.021	386.076.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.975.039.447)	(1.978.075.603)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.330.982.340**	**63.943.088.770**
1. Hàng tồn kho	141	7	34.382.759.238	64.037.728.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.776.898)	(94.639.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.983.468.205**	**2.991.838.381**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	958.483.900	615.377.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.060.130.987	1.642.832.760
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	39.605.406	188.643.587
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	925.247.912	544.984.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**63.797.150.925**	**72.188.308.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**53.308.836.085**	**56.983.692.876**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.098.347.716	46.319.403.666
- Nguyên giá	222		123.088.623.171	124.553.957.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.990.275.455)	(78.234.554.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.783.468.000	-
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	969.883.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(198.816.000)	(969.883.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.797.910.967	4.189.864.795
- Nguyên giá	228		5.058.815.067	4.376.129.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.904.100)	(186.264.852)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.629.109.402	6.474.424.415
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**7.603.000.000**	**603.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.000.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		603.000.000	603.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.885.314.840**	**14.601.615.337**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.885.314.840	14.601.615.337
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**139.709.169.161**	**173.594.781.916**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**122.930.053.060**	**160.103.287.973**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**114.145.447.892**	**141.404.290.440**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	79.456.143.334	96.296.030.760
2.	Phải trả người bán	312		14.440.154.196	18.805.649.670
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.976.509.068	10.578.440.387
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	684.872.427	324.675.956
5.	Phải trả người lao động	315		11.442.156.390	8.276.258.710
6.	Chi phí phải trả	316	19	777.485.806	923.151.924
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	4.337.874.078	6.096.030.440
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.252.593	104.052.593
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.784.605.168**	**18.698.997.533**
1.	Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	10.000.000
2.	Vay và nợ dài hạn	334	21	7.985.958.646	18.688.997.533
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	788.646.522	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**16.779.116.101**	**13.491.493.943**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**16.757.874.852**	**13.470.252.694**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	20.000.000.000	20.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.600.000.000	1.600.000.000
3.	Cổ phiếu quỹ	414	23	(182.700.000)	(182.700.000)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	23	-	275.797.049
5.	Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.770.920.870	3.770.920.870
6.	Quỹ dự phòng tài chính	418	23	144.834.860	144.834.860
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(8.575.180.878)	(12.138.600.085)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**21.241.249**	**21.241.249**
1.	Nguồn kinh phí	432		21.241.249	21.241.249
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**139.709.169.161**	**173.594.781.916**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)		3.262.805.513
2.	Ngoại tệ các loại		
	USD	59.838,54	107.634,63
	EURO	281,53	280,94

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Trần Văn Tiến	Lê Đình Bích Hợp

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**01**	**24**	**358.991.842.209**	**385.695.975.683**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	35.279.444	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	358.956.562.765	385.695.975.683
4. Giá vốn hàng bán	11	25	322.526.862.171	353.221.268.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**36.429.700.594**	**32.474.707.613**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.832.488.850	6.937.939.363
7. Chi phí tài chính	22	27	15.612.956.000	17.484.432.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7.826.467.435*	*12.170.641.613*
8. Chi phí bán hàng	24		13.178.368.338	18.139.181.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.602.400.828	19.632.720.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.131.535.722)**	**(15.843.687.027)**
11. Thu nhập khác	31	28	26.293.402.260	4.087.045.938
12. Chi phí khác	32	29	19.395.255.019	553.274.291
13. Lợi nhuận khác	**40**		**6.898.147.241**	**3.533.771.647**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**30**	**4.766.611.519**	**(12.309.915.380)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	414.545.790	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	788.646.522	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**30**	**3.563.419.207**	**(12.309.915.380)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.793	(6.193)

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Trần Văn Tiến	Lê Đình Bích Hợp

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	359.578.727.379	430.901.466.616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(240.647.452.996)	(282.588.570.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.006.236.415)	(60.564.265.653)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.167.642.926)	(10.876.043.084)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(325.007.977)	(559.584.450)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.160.422.044	68.379.986.952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(42.941.508.041)	(99.172.880.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**23.651.301.068**	**45.520.109.171**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.003.923.647)	(10.641.205.036)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	22.626.822.000	2.134.003.905
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.966.051	119.379.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**13.707.864.404**	**(8.387.821.706)**
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	287.193.266.260	413.311.901.342
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323.776.288.363)	(452.548.640.610)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(360.480.000)	(805.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(36.943.502.103)**	**(40.042.299.268)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**415.663.369**	**(2.910.011.803)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.189.271.119	6.088.991.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	45.008.728	10.291.670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.649.943.216**	**3.189.271.119**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Trần Văn Tiến	Lê Đình Bích Hợp

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công Nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715 ngày 8/8/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400410498.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp hàng tồn kho có sự giảm giá thì trích lập dự phòng theo quy định.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Đối với trường hợp tiêu thụ trong nước, thuế suất 10% cho các loại sản phẩm, hàng hoá, nguyên vật liệu.
  - Đối với trường hợp xuất khẩu thuế suất thực hiện là 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
  - Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% năm trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế nhưng thời gian hoạt động của năm đầu tiên dưới 6 tháng nên Công ty chọn thời gian miễn thuế bắt đầu từ năm 2006. Theo đó, Công ty được miễn thuế năm 2006-2007, giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2008 đến năm 2012.
  - Đối với thu nhập của Nhà máy may Phù Mỹ được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Nhà máy kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Như vậy thời gian được miễn thuế từ năm 2005 đến năm 2007, thời gian được giảm 50% là từ năm 2008 đến 2012.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	114.273.500	37.862.000
Tiền gởi ngân hàng	3.535.669.716	3.151.409.119
Cộng	**3.649.943.216**	**3.189.271.119**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ phần hóa (Công ty CP Thương mại Vinatex)	12.853.885.960	
Phải thu người lao động	42.027.648	48.190.575
Phải thu khác	451.087.413	337.886.025
Cộng	**13.347.001.021**	**386.076.600**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.654.478.050	8.977.328.461
Công cụ, dụng cụ	1.518.000	24.631.000
Chi phí SX, KD dở dang	15.412.608.996	18.265.270.746
Thành phẩm	10.258.129.113	29.786.660.553
Hàng hóa	56.025.079	6.063.968.186
Hàng gửi đi bán		919.869.326
Cộng	**34.382.759.238**	**64.037.728.272**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	958.483.900	615.377.230
Cộng	**958.483.900**	**615.377.230**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế xuất nhập khẩu		90.102.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.144.288	95.682.101
Các khoản khác phải thu nhà nước	33.461.118	2.859.231
Cộng	**39.605.406**	**188.643.587**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	548.894.283	544.984.804
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	376.353.629	-
Cộng	**925.247.912**	**544.984.804**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	47,710.228.842	72.475.325.830	4.368.403.283	124.553.957.955
Mua sắm trong năm		6.983.201.156		6.983.201.156
Mua lại TS thuê tài chính		1.176.089.766		1.176.089.766
Phân loại lại	453.791.280	(213.298.300)	(240.492.980)	-
Giảm do góp vốn	398.600.000	510.013.596	428.421.818	1.337.035.414
T/lý, nhượng bán		8.273.083.272		8.273.083.272
Giảm khác	-		14.507.020	14.507.020
Số cuối năm	**47.765.420.122**	**71.638.221.584**	**3.684.981.465**	**123.088.623.171**
Khấu hao				
Số đầu năm	18.561.032.795	56.298.519.687	3.375.001.807	78.234.554.289
Khấu hao trong năm	1.987.911.082	6.276.826.790	407.070.520	8.671.808.392
Mua lại TS thuê tài chính		969.883.857		969.883.857
Phân loại lại	(941.918.107)	777.121.331	164.796.776	
Giảm do góp vốn	398.600.000	482.050.663	271.279.711	1.151.930.374
T/lý, nhượng bán		7.719.533.689		7.719.533.689
Giảm khác			14.507.020	14.507.020
Số cuối năm	**19.208.425.770**	**56.120.767.313**	**3.661.082.372**	**78.990.275.455**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	29.149.196.047	16.176.806.143	993.401.476	46.319.403.666
Số cuối năm	**28.556.994.352**	**15.517.454.271**	**23.899.093**	**44.098.347.716**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 39.220.492.111 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2011 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay: 43.713.978.330 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	969.883.857	969.883.857
Thuê tài chính trong năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	969.883.857	969.883.857
Số cuối năm	**2.982.284.000**	**2.982.284.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	969.883.857	969.883.857
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	969.883.857	969.883.857
Số cuối năm	**198.816.000**	**198.816.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**2.783.468.000**	**2.783.468.000**

Tài sản cố định thuê tài chính là các hạng mục xây dựng của Nhà máy may Phù Mỹ. Thuê tài chính theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ. Thời gian thuê: 15 năm bắt đầu từ tháng 1/2011, lãi suất: 0%. Giá trị tài sản thuê: 2.982.284.000 đồng, công ty thực hiện khấu hao tương ứng với thời gian thuê (15 năm). Khi thanh toán hết các khoản nợ thuê tài chính thì các tài sản này mới thuộc quyền sở hữu của Công ty.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.093.994.783	282.134.864	4.376.129.647
Mua trong năm	1.157.988.000		1.157.988.000
Tăng khác	14.507.020		14.507.020
Giảm do đem đi góp vốn	489.809.600	-	489.809.600
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	**4.776.680.203**	**282.134.864**	**5.058.815.067**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	186.264.852	186.264.852
Khấu hao trong năm	-	74.639.248	74.639.248
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	-	**260.904.100**	**260.904.100**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.093.994.783	95.870.012	4.189.864.795
Số cuối năm	**4.776.680.203**	**21.230.764**	**4.797.910.967**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cải tạo nhà làm việc, vệ sinh 88 Thanh Sơn	40.164.146	
Nhà ăn Dung Quất	10.200.068	10.200.068
Dự án Nhà máy Vinatex Đà Nẵng Sơn Trà		5.501.843.595
Trung tâm thương mại dệt may 81 Thái Phiên	1.522.944.168	962.380.752
Giàn treo quần thành phẩm Nhà máy Dung Quất	55.801.020	
Cộng	**1.629.109.402**	**6.474.424.415**

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	7.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vinatex (70%)	*7.000.000.000*	
Đầu tư dài hạn khác	603.000.000	603.000.000
+ Công ty CP Vận tải E & F	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Công ty Cổ phần Dệt Nam Định	*303.000.000*	*303.000.000*
Cộng	**7.603.000.000**	**603.000.000**

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thương mại Vinatex có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải E & F, Công ty Cổ phần Dệt Nam Định, cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức cho các khoản vốn đã đầu tư.

Do các cổ phiếu trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này. Do đó, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	2.885.314.840	2.253.053.167
Tiền thuê đất trả trước nhiều năm tại KCN An Đồn		12.348.562.170
Cộng	**2.885.314.840**	**14.601.615.337**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

			31/12/2011			31/12/2010
	USD		VND	USD		VND
Vay ngắn hạn			**62.091.801.261**			**92.860.643.140**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	266.657,50		5.553.942.410			-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải			-			4.196.237.749
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.897.491,05	#	39.520.943.589	640.378,86	#	12.123.652.578
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội			-	948.271,30	#	17.952.672.252
Ngân hàng INDOVINA Đà Nẵng	383.930,72	#	7.996.509.036			7.261.305.197
- VND						*1.797.585.657*
- USD	*383.930,72*	#	*7.996.509.036*	*288.597,06*	#	*5.463.719.540*
Ngân hàng PG Bank	*433.090,37*	#	9.020.406.226			36.390.466.366
- VND						*7.783.085.640*
- USD	*433.090,37*	#	*9.020.406.226*	*1.511.059,62*	#	*28.607.380.726*
Chi nhánh Công ty tài chính dệt may			-			14.553.308.998
Cán bộ công nhân viên			-			383.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả			**17.364.342.073**			**3.435.387.620**
Tập đoàn Dệt may Việt Nam			15.129.312.697			129.312.697
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi			333.600.000			333.600.000
Ngân hàng Quân Đội			1.002.613.376			834.500.000
- VND			*238.000.000*			*834.500.000*
- USD	*36.710,84*	#	*764.613.376*			-
Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng			700.000.000			700.000.000
Ủy ban Nhân dân huyện Bình Định			198.816.000			
Ngân hàng TMCP Hàng Hải						1.437.974.923
Cộng			**79.456.143.334**			**96.296.030.760**

Vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng vay số 153/HĐ-TĐDMVN ngày 20/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thay đổi lần thứ 2 về việc gia hạn thời hạn vay. Thời hạn vay kéo dài 1 năm đến 31/12/2012, trả nợ gốc vào ngày 25/04/2012, ãi suất vay 14%%/năm.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	669.850.357	324.675.956
Thuế thu nhập cá nhân	15.022.070	-
Cộng	**684.872.427**	**324.675.956**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí hàng nhập, vận chuyển	777.485.806	923.151.924
Cộng	**777.485.806**	**923.151.924**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2.369.607.609	2.328.569.034
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	720.967.359	393.181.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.247.299.110	3.374.279.809
- Cổ tức phải trả	*43.381.166*	*403.861.166*
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam (lãi vay phải trả)	*809.149.399*	*2.003.419.009*
- Chi nhánh Công ty Tài chính Dệt may (lãi vay phải trả)		*146.905.881*
- Phải trả khác	*394.768.545*	*820.093.753*
Cộng	**4.337.874.078**	**6.096.030.440**

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	5.202.490.646	18.688.997.533
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam		*15.000.000.000*
+ Ngân hàng NN & PTNN Đà Nẵng	*1.239.897.533*	*1.964.897.533*
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng	*3.464.593.113*	*892.500.000*
+ Ngân hàng Phát triển chi nhánh Quảng Ngãi	*498.000.000*	*831.600.000*
Nợ dài hạn	2.783.468.000	-
+ Thuê tài chính	*2.783.468.000*	
Cộng	**7.985.958.646**	**18.688.997.533**

- Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo Hợp đồng vay số 110.11.301.50297.TD.DN ngày 07/04/2011. Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc thiết bị nội địa và nhập khẩu, thời hạn vay: 48 tháng kể từ tháng 4 năm 2011, lãi suất vay: 5,4 %, tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất số AM393798 và số BA645155.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	788.646.522	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**788.646.522**	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	(3.248.067.960)	3.770.920.870	144.834.860	1.364.007.295
Tăng trong năm	-	-	-	3.986.971.737		-	(12.309.915.380)
Giảm trong năm	-	-	-	463.106.728	-	-	1.192.692.000
Số dư tại 31/12/2010	**20.000.000.000**	**1.600.000.000**	**(182.700.000)**	**275.797.049**	**3.770.920.870**	**144.834.860**	**(12.138.600.085**
Số dư tại 01/01/2011	**20.000.000.000**	**1.600.000.000**	**(182.700.000)**	**275.797.049**	**3.770.920.870**	**144.834.860**	**(12.138.600.085**
Tăng trong năm	-	-	-	1.147.660.195	-	-	3.563.419.207
Giảm trong năm	-	-	-	1.423.457.244	-	-	
Số dư tại 31/12/2011	**20.000.000.000**	**1.600.000.000**	**(182.700.000)**	**-**	**3.770.920.870**	**144.834.860**	**(8.575.180.878**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của nhà nước (Tập đoàn Dệt may Việt Nam)	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.878.200.000	13.878.200.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	121.800.000	121.800.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	*2.000.000*	*2.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	12.180	12.180
- Cổ phiếu thường	*12.180*	*12.180*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.987.820	1.987.820
- Cổ phiếu thường	*1.987.820*	*1.987.820*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(12.138.600.085)	1.364.007.295
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.563.419.207	(12.309.915.380)
Phân phối lợi nhuận	-	1.192.692.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
- Trả cổ tức		*1.192.692.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**(8.575.180.878)**	**(12.138.600.085)**

24. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	358.991.842.209	385.695.975.683
+ Doanh thu bán hàng hóa	*40.708.196.143*	*58.706.502.115*
+ Doanh thu bán thành phẩm	*317.871.284.524*	*326.989.473.568*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*412.361.542*	
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.279.444	-
+ Hàng bán bị trả lại	*35.279.444*	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**358.956.562.765**	**385.695.975.683**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	36.404.876.599	54.074.770.416
Giá vốn thành phẩm đã bán	286.121.985.572	299.146.497.654
Cộng	**322.526.862.171**	**353.221.268.070**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.966.053	101.379.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	18.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.747.522.797	6.818.559.938
Cộng	**2.832.488.850**	**6.937.939.363**

27. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	7.826.467.435	12.170.641.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.645.215.164	5.313.790.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.273.401	
Cộng	**15.612.956.000**	**17.484.432.122**

28. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chuyển giao thuê lại đất Dự án Vinatex ĐN - Sơn Trà	19.628.000.000	
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn	3.171.875.127	
Xử lý nợ tồn đọng		779.111.058
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.998.822.000	1.940.003.550
Thu nhập từ tiền thưởng	381.637.301	388.274.272
Thu nhập từ bồi thường do bão số 9		164.694.000
Thu nhập từ thanh lý vải phế liệu, các công cụ	69.570.000	687.219.606
Thu nhập khác	43.497.832	127.743.452
Cộng	**26.293.402.260**	**4.087.045.938**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của đất tại KCN An Đồn khi chuyển nhượng	18.709.192.134	
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	553.549.583	413.834.810
Chi phí khắc phục bão		65.986.431
Chi phí phạt, chi phí khác	132.513.302	73.453.050
Cộng	**19.395.255.019**	**553.274.291**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.766.611.519**	**(12.309.915.380)**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**(3.102.746.610)**	**2.940.502.902**
Điều chỉnh tăng	81.839.476	2.958.502.902
- Chi phí tiền thưởng lễ, tết	-	*2.917.179.486*
- Chi phí không hợp lệ	-	*5.400.000*
- Chi phí tiền phạt	*81.839.476*	*35.923.416*
Điều chỉnh giảm	3.184.586.086	18.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	*30.000.000*	*18.000.000*
Thu nhập đánh giá lại quyền sử dụng đất góp vốn	*2.967.955.200*	
Thu nhập đánh giá lại tài sản cố định hữu hình góp vốn tương ứng với thời gian khấu hao còn lại tại Công ty con	*186.630.886*	
Tổng thu nhập chịu thuế	**1.663.864.909**	**(9.369.412.478)**
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	918.807.866	
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	745.057.043	
Chuyển lỗ từ năm trước	**745.057.043**	
Tổng thu nhập chịu thuế sau khi trừ chuyển lỗ	**918.807.866**	
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	918.807.866	
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**414.545.790**	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	229.701.966	
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay theo Biên bản thuế năm 2009	184.843.824	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**788.646.522**	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3.563.419.207**	**(12.309.915.380)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.563.419.207	(12.309.915.380)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.563.419.207	(12.309.915.380)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.987.820	1.987.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.793**	**(6.193)**

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.368.056.479	203.166.085.609
Chi phí nhân công	74.328.057.264	72.178.831.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.945.263.640	10.068.092.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.738.241.471	20.549.645.019
Chi phí khác bằng tiền	32.373.622.650	38.936.484.659
Cộng	**298.753.241.504**	**344.899.139.179**

33. Giao dịch với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Năm 2011 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Vinatex	Công ty con	121.896.998
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	19.628.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Vinatex	Công ty con	367.818.897
Lãi vay		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	1.212.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan

Số dư với bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011 VND
Phải thu khác từ cổ phần hóa		
Công ty Cổ phần Thương mại Vinatex	Công ty con	12.853.885.960
Gốc vay phải trả		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	15.129.312.697
Lãi vay phải trả		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư	809.149.399

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Hai	Trần Văn Tiến	Lê Đình Bích Hợp

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2012